

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

ÁP DỤNG CÔNG THỨC HÓA NHẦM NHẬN DIỆN MỘT SỐ KIỂU LỖI NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

HOÀNG ANH THI* - TRƯƠNG PHƯƠNG THÚY**

TÓM TẮT: Trong giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, lỗi và xử lý lỗi của người học rất được quan tâm, đặc biệt là lỗi ngữ pháp. Có nhiều quan niệm và phương pháp trong xử lý lỗi ngữ pháp. Bài viết theo quan điểm xử lý lỗi triệt để, phát hiện hệ thống ngữ pháp của chi tiết lỗi, mô tả cấu trúc ngữ pháp để đưa ra công thức cụ thể, từ đó nhận diện chính xác chi tiết lỗi trong mối quan hệ với các yếu tố khác, nhằm giúp người học hiểu bản chất lỗi, có thể tránh mắc lại trong tương lai.

TỪ KHÓA: lỗi ngữ pháp; phân loại lỗi; bản chất lỗi; công thức hóa; nhận diện lỗi.

NHẬN BÀI: 09/09/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 10/12/2024

1. Dẫn nhập

Từ khi có ngành giáo dục ngoại ngữ thì cũng bắt đầu có sự quan tâm đến lỗi và xử lý lỗi của người học. Các nhà giáo dục ngoại ngữ có cách nhìn khác nhau về lỗi và xử lý lỗi. Và ngay chính trong xử lý thì cũng có nhiều cách nhìn, nhiều phương pháp không giống nhau. Chẳng hạn, theo bài viết của Mark R. Freiermuth, trên thực tế có tồn tại quan điểm là bỏ qua lỗi, tránh làm mất thời gian và gián đoạn giờ học, ảnh hưởng nhiều người (Mark R. Freiermuth, 1997). Đúng là chúng ta có thể thấy sự hợp lý của quan điểm này, khi mà những người không mắc lỗi cũng sẽ bị dừng lại, mất đi một khoảng thời gian quý báu trong giờ học. Cũng theo bài viết này, có quan điểm ngược lại khi cho rằng, nếu bỏ qua lỗi của người học sẽ có thể khiến người học khác bắt chước theo do không biết đó là lỗi (Mark R. Freiermuth, 1997).

Bài viết này ủng hộ quan điểm cần sửa lỗi. Không những vậy, chúng tôi còn cho rằng cần áp dụng phương pháp sửa lỗi theo hệ thống chứ không chỉ sửa tức thời tại chỗ. Bởi vì, theo chúng tôi, việc sửa biểu hiện bề mặt mà không đi vào bản chất lỗi không có tác dụng giúp người học tránh lỗi một cách triệt để.

Vì lý do này, chúng tôi đề xuất phương pháp sửa ngữ pháp của người nước ngoài học tiếng Việt bằng công thức hóa. Đó là phương pháp sửa lỗi không theo từng chi tiết đơn lẻ, mà đưa vào công thức ngữ pháp để nhìn nhận bản chất, từ đó giúp củng cố mẫu ngữ pháp cho người học.

Một số quy ước viết tắt trong bài:

Viết tắt	Giải thích viết tắt	Viết tắt	Giải thích viết tắt
L	Lỗi	Lp	Lỗi phụ
VD	Ví dụ	CT	Công thức
Pd	Phủ định	(+)/ (-)	Chấp nhận/ Không chấp nhận

1. Nhận diện Lỗi - phân biệt với Nhầm

Lỗi và Nhầm đều là những biểu hiện lệch quy tắc. Nhưng không phải bất kì biểu hiện lệch quy tắc nào cũng cần tập trung sửa chữa. Chẳng hạn, nếu có học viên trả lời câu hỏi của giáo viên (Em thích ăn gì?) là “Em thích ăn trai cây” và ngay sau đó nói lại “Em thích ăn trái cây” thì có thể đó là nhầm, nhưng nếu học viên hơn 2 lần đều phát âm là “trai cây, trai tim” (dù đã được sửa) thì rất có thể đây là lỗi, chứ không đơn thuần là nhầm.

Trong dạy và học ngoại ngữ, tiếng Anh có thuật ngữ phân biệt *Mistake* và *Error*, tương ứng với thuật ngữ tiếng Việt là *Nhầm* (*mistake*), và *Lỗi* (*error*). Nhầm là những biểu hiện lệch quy tắc mà người học bột phát tự do, không có căn nguyên, và vì vậy không mang tính hệ thống. Bất kì ai khi

*PGS.TS; Trường Đại học Đại Nam; Email: giadinhtthi@gmail.com

**Trường Đại học Thăng Long; Email: thuytp@thanglong.edu.vn

căng thẳng, hay vội vã đều có thể nhầm, lúc thì nhầm chỗ này, lúc thì nhầm chỗ khác. Do vậy sinh từ tâm lí nên chính người mắc sẽ tự sửa được chi tiết nhầm khi trạng thái tâm lí ổn định. Lỗi cũng là những biểu hiện lệch quy tắc, nhưng khác với nhầm, nó có căn nguyên, mang tính hệ thống, lặp đi lặp lại, và xảy ra ngay cả ở phần kiến thức đã được học mà người học không nhận ra, không tự sửa được. Chẳng hạn, trong ngữ pháp tiếng Việt, có tác tử ‘thì’, được gọi là chỉ dấu phân chia phần Đề và phần Thuyết của loại câu Đề Thuyết (hay còn gọi là loại câu chủ đề). Người nước ngoài có nguy cơ mắc lỗi khi dùng ‘thì’ như trong “*Chủ nhật này tôi thì bận rồi*” (dùng đúng là “*Chủ nhật này tôi tôi bận rồi*”). Theo quan sát của chúng tôi, lỗi này xảy ra khá thường xuyên, lặp lại ở từng cá nhân và nhiều cá nhân.

Về thuật ngữ, cũng có học giả sử dụng thuật ngữ Performance error tương ứng với Nhầm, và Competence error tương ứng với Lỗi.

Về nguyên nhân gây lỗi, nhiều học giả chủ trương phân ra 2 loại, là lỗi giao thoa (còn gọi là lỗi chuyển di) và lỗi nội ngôn (còn gọi là lỗi tự ngữ đích). Lỗi giao thoa là biểu hiện lệch quy tắc có nguyên nhân là người học đem kinh nghiệm từ tiếng mẹ đẻ (hoặc một ngôn ngữ đã học trước) áp dụng cho ngoại ngữ đang học. Còn lỗi nội ngôn là biểu hiện lệch quy tắc này sinh từ chính ngoại ngữ đang học mà không có liên quan với tiếng mẹ đẻ hay ngôn ngữ nào khác của người học. Cách phân loại này là của Lan Wu (2016), đồng thời với việc sử dụng thuật ngữ *Gengokan* 言語間 (lỗi liên ngôn - lỗi giao thoa), và *Gengonai* 言語内 (lỗi nội ngôn) (吳蘭, 2016). Tuy nhiên trong bài này, chúng tôi tạm thời chưa phân ra thành hai loại lỗi như vậy.

2. Đánh giá bản chất lỗi

- Lỗi khi cố gắng sử dụng cấu trúc chưa học (còn gọi là lỗi vượt tuyến)

Đây là trường hợp có thể xảy ra ở người mới học, kiến thức ngôn ngữ chưa đủ để họ diễn đạt điều muốn trình bày. Trong trường hợp này, sửa lỗi không có hiệu quả. Thay vào đó, có thể gợi ý họ sử dụng cấu trúc đã học. Chẳng hạn, người học ở trình độ A2 (bậc 2 trong 6 bậc) viết câu sau: “*Sau khi đến Việt Nam, ngoài ăn ra thì là ngủ tức là nếp sống mới của anh ấy*”. Có thể thấy, người học rất cố gắng diễn đạt một cách có điểm nhấn, nhưng lại khiến câu cồng kềnh và mắc lỗi (chỗ có gạch dưới). Người học nên dùng cấu trúc đơn giản, gọn gàng hơn, tránh được lỗi mà vẫn diễn đạt đủ ý, như là: “*Sau khi đến Việt Nam, anh ấy chỉ ăn và ngủ, không làm gì cả*”.

- Lỗi khi vận dụng cấu trúc đã học

Đây là trường hợp xảy ra không chỉ ở người mới học, mà thậm chí cả ở người đã nắm ngoại ngữ ở mức độ cao. Có nghĩa là có biểu hiện sai ngay cả ở cấu trúc đã học. Loại lỗi này cần sửa một cách hệ thống. Danh sách 10 lỗi chính được chọn làm mẫu ở mục 3.4 là những trường hợp như vậy.

3. Phân loại lỗi dựa trên công thức hóa

3.1. Giải thích thuật ngữ

Hệ thống (systems), theo lí thuyết chung nhất, là tổng thể các yếu tố có quan hệ nhất định, chi phối tác động lẫn nhau. Cũng như các hệ thống khác, hệ thống ngữ pháp sẽ gồm các yếu tố có quan hệ ngữ pháp, có chung nghĩa, mà dựa trên đó, chúng ta có thể xếp các biểu hiện hình thức vào chung hệ thống của nó, đồng thời gạt ra ngoài các biểu hiện khác nghĩa, cho dù chúng giống về hình thức, chẳng hạn như ‘đến’ của tiếng Việt được nêu làm ví dụ ở mục 3.2 sau mục này.

Cấu trúc (structure) là một khung ngữ pháp trùu tượng thể hiện nghĩa ngữ pháp. Cấu trúc có biểu hiện cụ thể thành một (hoặc một số) công thức.

Công thức (formula) là những biểu hiện cụ thể của các yếu tố ngữ pháp, từ vựng theo cấu trúc.

Như vậy, hệ thống mang nghĩa rộng nhất, sau đó là cấu trúc, cuối cùng là công thức. Chẳng hạn, dựa vào nghĩa, chúng ta có các hệ thống biểu hiện nghĩa “điều kiện - kết quả”, “nguyên nhân - kết quả”, v.v, với cấu trúc tương ứng là “Nếu...thì...”, hay “Vì...nên...”.

Cấu trúc có thể chỉ có một công thức, nhưng cũng có thể có hơn một công thức. Sau đây chúng tôi phân biệt ba thuật ngữ trên bằng ví dụ cụ thể.

Chẳng hạn, (hệ thống) nghĩa “điều kiện - kết quả” có cấu trúc điển mẫu là “Nếu...thì...”. Cấu trúc này có những công thức sau:

- CT1 (công thức đủ): Nếu + mệnh đề 1 + thì + mệnh đề 2, ví dụ: *Nếu anh có thời gian thì chúng ta đi phở chơi.*

- CT2 (công thức khuyết ‘thì’): Nếu + mệnh đề 1, mệnh đề 2, ví dụ: *Nếu anh có thời gian, chúng ta đi phở chơi.*

- CT3 (công thức khuyết ‘nếu’): Mệnh đề 1 + thì + mệnh đề 2, ví dụ: *Anh có thời gian thì chúng ta đi phở chơi.*

- CT4 (công thức đảo vế): Mệnh đề 2, nếu mệnh đề 1, ví dụ: *Chúng ta đi phở chơi, nếu anh có thời gian.*

3.2. Đặc điểm của tiếng Việt liên quan tới nhận diện hệ thống, cấu trúc và công thức hóa

Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập rất điển hình, và những đặc điểm loại hình sẽ ảnh hưởng tới việc nhận diện cấu trúc để công thức hóa.

- Tồn tại dạng nói và viết theo từng âm tiết mà không có dấu hiệu đánh dấu từ loại nào, danh từ, động từ, hay tính từ. Ví dụ “muối” trong “mua muối” là danh từ, còn “muối” trong “muối dưa” là động từ.

- Không có hình thái biểu thị nghĩa ngữ pháp khiến khó nhận diện cấu trúc ngữ pháp. Nói cách khác, có những biểu hiện chung hình thức nhưng nghĩa khác nhau, chẳng hạn “Tôi đến (1) nhà bạn”, “Tôi nói đến (2) bạn” và “Vấn đề quá đơn giản, đến (3) trẻ con cũng biết”. Chúng ta thấy “đến” có mặt trong cả ba câu, nhưng chúng nằm ở những hệ thống khác nhau: đến (1) là động từ, đến (2) là giới từ, và đến (3) là trợ từ, cũng tức là đến (1) mang nghĩa từ vựng, còn đến (2) và đến (3) mang nghĩa ngữ pháp.

Đặc biệt, có những cặp kết từ ở bề mặt rất giống nhau mà thực ra lại thuộc về hai cấu trúc khác nhau, cũng tức là nằm ở những hệ thống (có nghĩa) khác nhau, chẳng hạn như sau. “Dù tôi có giải thích thế nào, anh ấy cũng không tin” và “Dù tôi đã giải thích nhiều, anh ấy vẫn không tin” hầu như được người học nhận diện là một. Nói cách khác, người học không phát hiện ra khác biệt hệ thống của 2 cấu trúc này, do cả hai đều có “dù...cũng/ vẫn”, đồng thời có nghĩa tương tự (ngịch nhân quả giả định ở cấu trúc đầu, và nghịch nhân quả thực ở cấu trúc thứ hai). Dạng đầy đủ sau khi được khôi phục cho thấy đây là hai cấu trúc khác nhau: “Cho dù tôi có giải thích thế nào thì anh ấy cũng không tin” (điều kiện giả định, chưa xảy ra, cấu trúc là: Cho dù...thì...cũng...) và “Mặc dù tôi đã giải thích nhiều, nhưng anh ấy vẫn không tin” (ngịch nhân quả, đã xảy ra, cấu trúc là: Mặc dù..., nhưng...vẫn...).

- Trật tự của ngữ không ổn định

Theo Nguyễn Tài Cẩn, đoạn ngữ có thể bao gồm khá nhiều thành tố, mà tổ chức nội bộ của nó thể nào là theo khả năng kết hợp (Nguyễn Tài Cẩn 2004, tr.191). Danh ngữ có trật tự điển hình, chẳng hạn ngữ danh từ ‘(tất cả) những cái con mèo đen ấy’ (Nguyễn Tài Cẩn (2004, tr.166), theo trật tự: quán từ (tất cả/ những/ các/ mọi, v.v) + loại từ (con/ cái/ chiếc, v.v) + từ chỉ xuất (cái) + danh từ trung tâm (mèo) + định ngữ (tính từ/ danh từ) (đen) + tính từ chỉ định (ấy/ đó/ nọ, v.v).

Tuy nhiên, điều đáng nói là, danh ngữ là loại duy nhất có trật tự ổn định. Còn lại, động ngữ và tính ngữ không có tính ổn định như danh ngữ. Ví dụ, trong thực tế sử dụng tồn tại cả *chăm học* và *học chăm*, nhưng ngữ trái nghĩa thì chỉ có *lười học* (*học lười* khá khiên cưỡng), hoặc *ít nói* có trái nghĩa lại là *nói nhiều* (không tồn tại *nhiều nói*). Chính vì điều này, để phân tích đúng yếu tố trong ngữ, phải nhận diện các yếu tố chức năng ngữ pháp, tức là dù ý nghĩa từ vựng không khác nhau, nhưng chúng đứng trong ngữ bằng vai trò ngữ pháp khác nhau: *học chăm* thì *học* là trung tâm, trong khi *chăm học* thì *chăm* mới là trung tâm, v.v.

Có thể thấy hiện tượng tương tự trong ngữ tính từ. Bỏ qua sự khác biệt về mức độ hay tình thái, “*đẹp quá*” và “*quá đẹp*”, “*hay cực kì*” và “*cực kì hay*” đều được chấp nhận là cách nói tự nhiên. Trong các ngữ này cũng có vấn đề tương tự trường hợp động ngữ nêu trên, đó là trung tâm ngữ pháp đã thay đổi khi trật tự thay đổi. Trong bài này, chúng tôi tạm thời không bàn sâu về vấn đề này.

3.3. Giải thích nguyên tắc làm việc khi tiến hành công thức hóa

Nguyên tắc 1: Sắp xếp các biểu hiện không đúng quy tắc ngữ pháp vào một danh sách tiết kiệm, không quá lớn để có thể quản lý được. Muốn làm được điều này, cần có cái nhìn hệ thống, dựa vào nghĩa ngữ pháp, sự giống và khác nhau trong khả năng kết hợp. Chẳng hạn, ở tiểu mục 3.4.1 sau đây, cặp lỗi L9, L10 của danh sách 10 mẫu chính) cùng với Lp1 (*Đây không làm người ta chú ý*) phải được coi là nằm trong một hệ thống, có cùng cấu trúc, giống nhau ở khả năng kết hợp, cần xếp chung vào một kiểu lỗi.

Sở dĩ làm được điều này là vì “*đây*” trong Lp1 cũng giống “*đó*” ở L9 và L10, chúng đều là những đại từ chỉ định, nằm trong hệ thống *đây, đấy/ đó, kia*, có vị trí đầu câu với chức năng ngữ pháp là chủ ngữ, có khả năng kết hợp với hệ từ *là* và danh từ. Ví dụ: “*Đây là sinh viên đại học Osaka*”, “*Đó là sinh viên đại học Osaka*”, “*Kia là sinh viên đại học Osaka*”.

Như vậy, gộp “*đây*” vào cùng “*đó*”, chúng ta tiết kiệm được một cấu trúc, đồng thời đảm bảo tính hệ thống (đại từ chỉ định).

Nguyên tắc 2: Chọn lọc cấu trúc ngữ pháp, bỏ qua từ vựng

Vậy làm sao để biết đâu là một cấu trúc ngữ pháp, đâu là những từ vựng đơn lẻ đứng riêng biệt trong tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập có những đặc điểm như đã nêu trên, không có dấu hiệu hình thái thể hiện nghĩa ngữ pháp? Câu hỏi này dẫn tới sự cần thiết *phân biệt nghĩa từ vựng và nghĩa ngữ pháp*. Sau đây, chúng tôi nêu ra cách phân biệt mang tính chất thao tác áp dụng để làm việc.

Từ mang nghĩa từ vựng là những yếu tố trong câu mà nghĩa của nó chỉ liên quan tới từ đó. Còn yếu tố mang nghĩa ngữ pháp là yếu tố mà bản thân nó nằm trong một cấu trúc, liên quan đến yếu tố khác, có sự ràng buộc với nhau.

Khi nói tới “cấu trúc”, người ta thường hình dung một bộ khung có hơn một tác tử (thường là cặp gồm 2 tác tử) đi cùng với nhau như “*Nếu...thì...*”, “*Vi...nên...*”. Tuy nhiên, trong thực tế sử dụng, không nhất thiết có mặt đủ các tác tử này, mà có thể giản lược, nhưng sẽ có ít nhất một tác tử bắt buộc để thể hiện nghĩa ngữ pháp. Chẳng hạn, rất thường gặp cấu trúc nếu...thì... ở phát ngôn thực tế chỉ có mặt một tác tử (hoặc *nếu*, hoặc *thì*) như ví dụ ở mục 3.1 nêu trên).

Đó là nói về trường hợp khung cấu trúc gồm hơn một tác tử. Thực tế là, không phải cấu trúc nào cũng là bộ khung với cặp tác tử ngữ pháp như thế. Nhiều trường hợp, cấu trúc chỉ có một yếu tố (từ công cụ), nhưng yếu tố duy nhất đó vẫn giữ vai trò ngữ pháp bởi chức năng quy định (hoặc chịu sự quy định) (các) yếu tố xuất hiện trước và sau nó.

Chẳng hạn, L7, L8, lỗi nằm ở yếu tố loại từ *con, bức*, và lỗi này cũng là “*Lỗi (ngữ pháp) thừa loại từ*”. Liệu có bất hợp lý không khi mà ở cặp L7, L8 này, lỗi loại từ - một yếu tố đơn lẻ được xếp vào lỗi ngữ pháp? Thực ra chúng tôi đã có chủ trương về trường hợp này, chứ không phải là ngẫu nhiên. Chúng tôi giải thích điều này bằng cách phân biệt như sau.

Hãy so sánh *Trên bàn có 2 tờ sách* (A) và *Trên bàn có 2 sách* (B). (A) mắc lỗi dùng sai/nhầm loại từ, việc thay loại từ “*tờ*” dùng sai bằng loại từ đúng là “*cuốn*” hoặc “*quyển*” (“*Trên bàn có 2 quyển sách*”) chỉ liên quan duy nhất yếu tố này mà không kéo theo yếu tố nào khác. Chúng tôi xếp nó vào lỗi từ vựng và không coi là đối tượng khảo sát. Khác với (A), (B) là câu lỗi do thiếu loại từ - yếu tố nhất thiết phải có, do quy tắc mang tính ngữ pháp: trong cấu trúc danh ngữ, ở bộ phận trước danh từ, nếu có số từ thì phía sau số từ cần có loại từ (biểu hiện đúng “*Trên bàn có 2 quyển sách*”). Cách làm này có thể loại trừ được những yếu tố lẻ, không kết nối thành cấu trúc.

Tuy nhiên, cũng phải nói rằng, do đặc điểm đơn lập, việc khái quát hóa không hề dễ dàng, bởi các yếu tố từ vựng, ngữ pháp của tiếng Việt đều tồn tại dưới dạng từng âm tiết đứng độc lập như nhau. Chính vì vậy càng cần có cách nhìn hệ thống khi xử lý vấn đề.

Nguyên tắc 3: Cần có tính nhất quán trong phân loại lỗi và sửa lỗi. Nguyên tắc này có thể coi là tóm lược của hai nguyên tắc trên. Và cách để đạt tính nhất quán, công thức hóa rất cần thiết, không chỉ giúp nêu ra yếu tố sai mà còn nêu được nguyên nhân vì sao sai.

3.4. Một số công thức ngữ pháp áp dụng để sửa lỗi

3.4.1. Danh sách mẫu chọn khảo sát

L1. (Tuy anh ấy rất giàu), nhưng anh ấy bao giờ cũng không lãng phí.

L2. Trời tối mịt thế ai cũng không thể đi bộ được.

L3. Nhân dân vì kỉ niệm ông Khuất Nguyên, mừng 5/5 âm lịch năm nào người ta đều ăn tết Đoan Ngọ.

L4. Trong cuộc sống, chỗ nào đều có cạnh tranh.

L5. Đêm trung thu cả nhà thì quây quần ăn cỗ và ngắm trăng.

L6. Đến tối, đám cưới thì được tổ chức.

L7. Mẹ của người đó ốm nặng và muốn ăn con cá.

L8. Đặc biệt là về mặt về bức tranh.

L9. Đó chỉ gây ra nhiều vấn đề xã hội.

L10. Đó đã mang về những thành tựu to lớn cho giáo dục.

Lp1. Đây không làm người ta chú ý. (mẫu phụ đối chứng)

Lp2. Khi đi Việt Nam, em sẽ mua đó. (mẫu phụ đối chứng)

Lp3. (Hội thoại - mẫu phụ đối chứng):

- Chị uống trà hay cà phê.

- Đều được.

Danh sách 10 lỗi chính được lọc ra từ khoảng 800 lỗi của người nước ngoài thuộc nhiều quốc tịch (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, v.v) và kí hiệu từ L1 đến L10. Việc xếp các lỗi giống nhau ở sát nhau là ý đồ của chúng tôi. Như có thể thấy, L1 và L2 là một dạng lỗi, và tương tự với các cặp L3 và L4, L5 và L6, L7 và L8, L9 và L10. Ngoài ra còn có 3 mẫu phụ (từ Lp1 đến Lp3) đưa vào đối chứng nhằm phân biệt hệ thống, hoặc mở rộng hệ thống.

3.4.2. Công thức hóa là gì

Đó là thao tác bài viết áp dụng, đưa lỗi vào công thức ngữ pháp, nhìn nhận nó trong mối liên quan với các yếu tố ngữ pháp khác để làm rõ bản chất bề sâu chứ không chỉ ở bề mặt lỗi. Chẳng hạn như L9 và L10, có người sẽ nói là *sai từ* “Đó”. Không có gì đáng ngạc nhiên. Như thường thấy, người ta sẽ gọi tên lỗi theo đúng chi tiết sai, chỉ nhìn vào yếu tố lỗi mà chưa nhìn thấy mối liên quan giữa nó với những yếu tố khác trong câu. Nếu theo cách này, cả 10 câu lỗi trên đều có thể đặt tên là “*Sai từ*”: *sai (trật tự) từ “không”* (L1, L2), *sai từ “đều”* (L3, L4), *sai từ “con/ bức”* (L7, L8), v.v. Và theo đó sẽ chữa: đảo “không” lên trước đúng vị trí (và bỏ “cũng”) ở L1, L2; thay “đều” bằng “*cũng*” ở L3, L4; bỏ “con/ bức” ở L7, L8, thêm “*điều/ cái*” vào trước “*đó*” ở L9, L10, v.v.

Tuy nhiên, cách làm này không dựa trên hệ thống nên không mang lại lợi ích lâu dài, nói cách khác là không giải quyết căn bản đối với lỗi, bởi các nguyên nhân sau.

- Thứ nhất, cách gọi tên lỗi như vậy không chuyên biệt hóa được với biểu hiện *nhằm*.

- Thứ hai, việc không dựa vào hệ thống để chỉ ra bản chất lỗi khiến người học không hiểu vì sao sai, không nhớ được từng loại trong “*biển lỗi*” mà họ có khả năng mắc phải.

- Thứ ba, vì hai điều trên, cách làm này không giúp người học *nhận diện* và *củng cố cấu trúc* (đặc biệt là cấu trúc mà họ đã mắc lỗi).

Như vậy, việc nhận diện hệ thống của một cấu trúc cụ thể là rất cần thiết giúp chỉ ra bản chất lỗi, cũng từ đó giúp người học nhớ được công thức ngữ pháp. Cũng vì lí do này, bài viết thực hiện theo cách mỗi cặp lỗi sẽ được phân tích qua 2 bước, là nhận diện hệ thống và đặt tên lỗi. Trong trường hợp cần thiết sẽ có thêm bước phân biệt hệ thống, hoặc mở rộng hệ thống.

3.3.2.1. L1 và L2

Bước 1 - Nhận diện hệ thống

L1. (Tuy anh ấy rất giàu), nhưng anh ấy bao giờ cũng không lãng phí.

L2. Trời tối mịt thế ai cũng không thể đi bộ được.

L1 và L2 có chi tiết lỗi giống nhau ở “không” (“bao giờ cũng không...” và “ai cũng không...”). Tuy nhiên, như nguyên tắc nêu trên, cần gọi đúng bản chất lỗi mang tính hệ thống, thay vì gọi tên lỗi

là sai trật tự của từ “không” (“không” lẽ ra đứng trước “bao giờ”/ “ai”). Điều này cũng có nghĩa là cần nhìn vào sự kết hợp của “không” với các yếu tố khác để nhận ra sự ràng buộc giữa chúng. Rõ ràng, “không” ở đây không trực tiếp gắn với ‘anh ấy’, không gắn với “đi bộ”, v.v, mà gắn với “bao giờ” (L1), và “ai” (L2). Cấu trúc ở đây có dạng khẳng định là [...bao giờ cũng...], và dạng phủ định là [...không bao giờ...] (L1), [ai cũng...] và [không ai...] (L2).

Thêm vào đó, chúng ta cũng biết rằng ‘bao giờ’, ‘ai’ là từ để hỏi, nằm trong hệ thống đại từ nghi vấn, gồm có “Ai, Cái gì, Ở đâu, Thế nào, Bao giờ/ Khi nào/...”, và “*Danh từ + nào*”. Tất cả các đại từ này đều trở thành yếu tố tham gia vào cấu trúc ngữ pháp theo công thức:

Ai, Cái gì, Ở đâu/ Chỗ nào, Thế nào, Bao giờ/ Khi nào/... “Danh từ + nào” + cũng + Động từ/

Tính từ/ Là Danh từ

Nhờ hệ thống, chúng ta đã gom được toàn bộ đại từ nghi vấn, là yếu tố nằm trong cấu trúc.

Các ví dụ biểu thị công thức (CT):

VD1: Ai cũng làm việc chăm chỉ. (CT: Ai + cũng + động từ)

VD2: Ở siêu thị này, cái gì cũng đắt. (CT: Cái gì + cũng + tính từ)

VD3: Ở đâu cũng có nhà hàng món ăn Việt Nam. (CT: Ở đâu + cũng + động từ)

VD4: Thế nào anh ấy cũng thành công. (CT: Thế nào [...] + cũng + động từ)

VD5: Bao giờ/ Khi nào anh ấy cũng đến đúng giờ. (CT: Bao giờ [...] + cũng + động từ)

VD6: Sinh viên nào cũng sợ thầy cô. (CT: ‘Danh từ + nào’ + cũng + động từ)

VD7: Nhà, xe ô tô, tiền, cái gì cũng là tài sản. (CT: Cái gì + cũng + ‘là + danh từ’)

Bước 2 - Đặt tên lỗi theo công thức

Từ các biểu hiện trên, chúng ta tiến hành thiết lập công thức phủ định, bởi vì câu lỗi nằm ở công thức phủ định.

VDPd1: Ai cũng làm việc chăm chỉ <-> Không ai làm việc chăm chỉ. (CT: Không ai + ‘động từ + trạng từ’).

VDPd2: Ở siêu thị này, cái gì cũng đắt. <-> Ở siêu thị này, không cái gì đắt. (CT: ..., không cái gì + tính từ).

VDPd3: Ở đâu cũng có nhà hàng món ăn Việt Nam. <-> Không ở đâu có nhà hàng món ăn Việt Nam. (CT: Không ở đâu + động từ).

VDPd4: Thế nào/ Thế nào anh ấy cũng thành công. <-> Không thế nào anh ấy thành công (được). (CT: Không thế nào... + động từ/ tính từ).

VDPd5: Bao giờ/ Khi nào anh ấy cũng đến đúng giờ. <-> Không bao giờ/ Không khi nào anh ấy đến đúng giờ. (CT: Không bao giờ/ Không khi nào... + ‘động từ + trạng từ’).

VDPd6: Sinh viên nào cũng sợ thầy cô. <-> Không sinh viên nào sợ thầy cô. (CT: Không + ‘danh từ + nào’ + động từ/ tính từ).

VDPd7: Nhà, xe ô tô, tiền, cái gì cũng là tài sản. <-> Nhà, xe ô tô, tiền, không cái gì là tài sản. (CT: ..., không cái gì + “là + danh từ”).

Như vậy, từ sự tham chiếu cấu trúc phủ định đúng, có thể gọi tên lỗi L1 và L2 là sai cấu trúc ngữ pháp (phủ định) “Không + Ai, Cái gì, Ở đâu/ Chỗ nào, Thế nào, Bao giờ/ Khi nào/... “Danh từ + nào” + Động từ/ Tính từ/ “Là + danh từ”].

3.3.2.2. L3 và L4

Bước 1 - Nhận diện hệ thống

L3. Nhân dân vì kỉ niệm ông Khuất Nguyên, mừng 5/5 âm lịch năm nào người ta đều ăn tết Đoan ngo.

L4. Trong cuộc sống, chỗ nào đều có cạnh tranh.

Lp3. (hội thoại):

- Chị uống trà hay cà phê.

- Được.

Trước hết có thể thấy L3 chòng chéo 3 chi tiết lỗi: (1) “vì” (lẽ ra sử dụng đúng phải là “để”), (2) “danh từ + nào” + đều, và (3) “[...] + đều”. Tạm thời bỏ qua chi tiết “vì”, xem xét 2 chi tiết lỗi còn

lại, có thể nhận thấy, chi tiết thứ nhất cũng chính là lỗi sai cấu trúc như ở L1 và L2 đã mô tả trên, thuộc công thức cuối, đó là “danh từ + nào” + cũng”.

Cũng như với L1 và L2, chúng tôi nhất quán nguyên tắc không đặt tên lỗi là “sai từ “nào”, hay là “sai từ “đều”. Tuy nhiên, có thể khẳng định, chi tiết lỗi nằm ở “nào”, hoặc ở “đều”. Cụ thể là, không có công thức kết hợp “danh từ + nào” + đều”. Để nhận diện hệ thống, chúng tôi tiến hành sửa lỗi. Bởi vì không có công thức kết hợp “danh từ nào + đều”, cũng không có công thức “chủ ngữ zero + đều được”, nên các lỗi được sửa như sau. L3 thành “...ai cũng ăn tết Đoàn ngọ”, hoặc “...mọi người đều ăn tết Đoàn ngọ”, L4 thành “...chỗ nào cũng có cạnh tranh”, hoặc “...mọi nơi đều có cạnh tranh”, và Lp3 thành “Cái gì cũng được”, hoặc “Trà và cà phê đều được”.

Nếu chọn nhận diện theo hệ thống đại từ chỉ định (“danh từ + nào”) thì tức là sẽ trở lại lỗi L1 và L2. Vì vậy, chúng tôi không chọn hệ thống này, mà chọn hệ thống của yếu tố “đều” (thuộc chi tiết lỗi thứ (3). Sau đây là các công thức kết hợp của “đều”. Khác với các cấu trúc như “Nếu...thì”, “Vi...nên”, đây là trường hợp cấu trúc ngữ pháp chỉ có một yếu tố, nhưng yếu tố này vẫn đầy đủ ‘quyền năng’ để tập hợp quanh nó những yếu tố mà nó yêu cầu, như thể hiện trong các công thức sau.

Bước 2 - Đặt tên lỗi theo công thức

VD1: *Giáo viên và sinh viên đều có áp lực.* (+) (CT: Danh từ 1 + danh từ 2 + đều + động từ)

VD2: *Gia đình chị ấy đều thích phở Việt Nam.* (-)

VD3: *(Tất cả) mọi người đều cần việc làm để có thu nhập.* (CT: (tất cả) + “mọi + danh từ” + đều + động từ)

VD4: *Họ đều đã có mặt.* (+) (CT: đại từ số phức + đều + động từ)

VD5: *Bạn bè đều không hợp tính cách, sở thích.* (+) (CT: Danh từ tổng hợp + đều + “không + động từ”)

Trong 5 ví dụ trên, VD2 không hợp quy tắc. Đối chiếu với bốn ví dụ còn lại được coi là hợp quy tắc, có thể thấy khác biệt giữa chúng nằm ở việc chủ ngữ được nhận thức là số đơn hay số phức. Bốn ví dụ có chủ ngữ (được nhận thức) là số phức là những trường hợp kết hợp được với ‘đều’, còn VD2 có chủ ngữ không (được nhận thức) là số phức thì không kết hợp được.

Vì sao chúng ta cần lưu ý chi tiết “được nhận thức”? Đó là bởi vì với tính chất đơn lập của tiếng Việt, ranh giới “số đơn”, “số phức” không phải luôn rõ ràng. “Gia đình” ở VD2 là một tập thể, cho dù số thành viên có thể có hơn 1, nhưng vẫn chỉ được nhận thức số lượng là MỘT, tức là số đơn, không kết hợp được với “đều”. Việc chỉ ra sự khác biệt sẽ giúp người học hiểu bản chất danh từ như thế nào thì được nhận thức là số phức trong tiếng Việt, từ đó sử dụng kết hợp đúng quy tắc. Để kiểm chứng, chúng tôi áp dụng “phép chữa”, biến tập thể (“gia đình”) được nhận thức là “một” (số đơn), thành nhóm có số lượng “hơn một” (số phức), đó là thêm “cả”, thành “cả gia đình”, khi đó mới kết hợp được với “đều”: “Cả gia đình chị ấy đều thích phở Việt Nam”.

Ở đây cũng cần có thêm một sự phân biệt nữa để hiểu cách nhận diện số phức. Trong 4 ví dụ có chủ ngữ số phức được coi là hợp quy tắc, có thể phân loại như sau.

a. chủ ngữ ở VD1, VD2: Danh từ 1 + danh từ 2 (“giáo viên và sinh viên”)

b. chủ ngữ ở VD3: Danh từ số phức (“mọi người”)

c. chủ ngữ ở VD 4: Đại từ số phức (“họ”)

d. chủ ngữ ở VD5: danh từ tổng hợp (“bạn bè”)

Như vậy, danh từ số phức bao gồm không chỉ trường hợp có số lượng hơn một (danh từ 1 + danh từ 2), mà cả trường hợp danh từ chỉ nhóm, chỉ một tập hợp được nhận thức là hơn một (đại từ số phức như “họ”; danh từ số phức như “mọi người”; danh từ tổng hợp như “bạn bè”). Các chủ ngữ ở a, b, c, d được nhận thức là số phức, kết hợp được với “đều”.

Sau khi nhận diện hệ thống, và công thức hóa yếu tố lỗi chúng ta đã phát hiện lí do là vì, chủ ngữ “người ta” trong L3, và “chỗ nào” trong L4 không được nhận thức là số phức, do đó không thể kết hợp với ‘đều’. Sự kết hợp sai quy tắc này chính là nguyên nhân gây lỗi. Như vậy, có thể đặt tên lỗi cho L3 và L4 là Sai cấu trúc ngữ pháp Chủ ngữ số phức (A và B, v.v) + đều + động từ/ tính từ/ là danh từ.

3.3.2.3. L5 và L6

Bước 1 - Nhận diện hệ thống

L5. *Đêm trung thu cả nhà thì quây quần ăn cỗ và ngắm trăng.*

L6. *Đến tối, đám cưới thì được tổ chức.*

Có thể nhận thấy, lỗi trong cặp L5, L6 nằm ở “thì”. “Thì” là một tác tử có phạm vi hoạt động khá rộng. Do đó, cần nhận diện chính xác hệ thống của ‘thì’ trong trường hợp này bằng cách thu hẹp phạm vi theo nghĩa của nó. Tức là cần phân biệt ‘thì’ là tác tử đơn trong câu đề - thuyết với ‘thì’ của cặp “nếu...thì” trong câu ghép.

L5 và L6 là loại câu đề - thuyết. Theo Trần Kim Phụng (chủ trương theo quan điểm của Cao Xuân Hạo và Đào Thanh Lan), đây là loại câu phản ánh thông tin theo sát tình huống thực tế. Sự hiện diện của “thì”, là một trong những căn cứ để phân ranh giới đề - thuyết, phía trước ‘thì’ là đề, sau ‘thì’ là thuyết (Trần Kim Phụng, 2010). Do “thì” là tác tử đánh dấu thông tin, nên nó sẽ chỉ xuất hiện khi cần đánh dấu. Hãy so sánh “*Tôi uống cà phê*” (1) với “*Tôi thì uống cà phê*” (2). (1) là phát ngôn không đánh dấu thông tin, khác với (2) có đánh dấu ở “tôi”. Tương tự, chúng ta đổi thông tin đánh dấu “cà phê” thành “*Cà phê thì tôi uống*”, hay đánh dấu “uống” thành “*Uống thì phải cà phê*”.

Khi “tôi” được đánh dấu (Tôi thì uống cà phê), nó sẽ đặt trong khác biệt với các yếu tố còn lại cùng chung loại, cụ thể, “tôi” (uống cà phê), *khác với người khác* (bạn bè, đồng nghiệp) có thể là uống trà hay nước quả, v.v. Tương tự, khi ‘cà phê’ được đánh dấu (Cà phê thì tôi uống), “cà phê” đặt trong sự khác biệt với các *đồ uống khác* cùng chung loại (như trà, nước quả); “uống” được đánh dấu sẽ đặt trong sự khác biệt với các hoạt động khác (như “ăn”, “chơi”).

Như vậy, chúng ta nhận diện được hệ thống của “thì” khi xác định nó là tác tử đánh dấu thông tin cần nhấn mạnh để tách khỏi chung loại.

L5 và L6 được sửa thành đúng như sau.

“*Đêm trung thu thì cả nhà quây quần ăn cỗ và ngắm trăng.*” (đánh dấu “đêm trung thu”), hoặc:

“*Cả nhà thì quây quần ăn cỗ và ngắm trăng vào đêm trung thu.*” (đánh dấu “cả nhà”). Và tương tự với L6.

“*Đến tối thì đám cưới được tổ chức*”, hoặc:

“*Đám cưới thì được tổ chức vào buổi tối*”.

Vị trí của yếu tố cần đánh dấu sẽ phải ở đầu phát ngôn (chủ đề), ngay sau nó là tác tử ‘thì’.

Bước 2 - Đặt tên lỗi

Sau đây là các ví dụ để xác lập công thức.

VD1: *Chủ nhật này tôi thì bận rồi.* (-)

VD2: *Chủ nhật này thì tôi bận rồi.* (+) (CT: Danh từ/ đại từ (phần chủ đề - yếu tố cần đánh dấu) + thì + mệnh đề (“danh từ/ đại từ + động từ/ tính từ/ là danh từ”) (phần thuyết).

VD3: *Trước khi ăn mọi người thì phải rửa tay.* (-)

VD4: *Trước khi ăn thì người ta phải rửa tay.* (+) (CT: “Cụm giới từ + động từ” (phần chủ đề - yếu tố cần đánh dấu) + thì + mệnh đề (“danh từ/ đại từ + động từ/ tính từ/ là danh từ”) (phần thuyết)

VD5: *Mọi người thì phải rửa tay trước khi ăn.* (+) (CT: Danh từ (phần chủ đề - yếu tố cần đánh dấu) + thì + động từ).

VD6: *Rửa tay thì mọi người đều phải làm trước khi ăn.* (+) (CT: Động từ (phần chủ đề - yếu tố cần đánh dấu) + thì + mệnh đề (“danh từ/ đại từ + động từ/ tính từ/ là danh từ”) (phần thuyết).

Như vậy, công thức đúng phải là “phần chủ đề (yếu tố cần đánh dấu) + thì + mệnh đề (phần thuyết)”. Trong đó, phần chủ đề có cấu tạo khá tự do, có thể là danh từ, cụm “giới từ + động từ”, hoặc động từ, nhưng nhất định đó phải là chủ đề, là yếu tố cần đánh dấu (+ thì +) ...Nói cách khác, yếu tố được chọn làm chủ đề sẽ đứng đầu, phía sau nó là tác tử ‘thì’. Sai trật tự này sẽ gây ra câu lỗi, như L5 và L6.

Từ các công thức trên, dựa vào bản chất lỗi, chúng ta đặt tên L5 và L6 là *sai cấu trúc có “thì” đánh dấu (thông tin) chủ đề*.

3.3.2.4. L7 và L8

Bước 1 - Nhận diện hệ thống

L7. *Mẹ của người đồ ốm nặng và muốn ăn con cá.*

L8. *Đặc biệt là về mặt về bức tranh.*

Như chủ trương đã nêu ở phần nguyên tắc, loại từ “con” và “bức” trong L7 và L8 được xếp vào lỗi ngữ pháp. Sở dĩ như vậy là vì sự hiện diện hay vắng mặt của loại từ ở đây không do tự nó, mà có liên quan với các yếu tố khác, quyết định tính cần yếu hay không cần yếu. Vậy hệ thống loại từ cần yếu là hệ thống nào?

Một số nhà ngôn ngữ học cho rằng trong các ngôn ngữ trên thế giới, có những ngôn ngữ có loại từ, và điều này có liên quan tới sự nhận thức thế giới. Theo họ, sự có mặt của loại từ là bắt buộc khi:

- Cần tính đếm, cũng tức là có tính đếm được;
- Cần xác định, chỉ đích danh cá thể sự vật.

(Weiyi Ma, Peng Zhou, and Robeta Michnich Golinkoff, 2023)

Chúng tôi đồng tình với mô tả này. Có thể thấy sự phù hợp khi nhìn vào thực tế tiếng Việt, thống nhất với mô tả của Nguyễn Tài Cẩn về danh ngữ tiếng Việt. Trường hợp bắt buộc có loại từ gồm có số từ kết hợp danh từ, tính từ chỉ định đi sau danh từ. Chẳng hạn, (trừ trường hợp lược bỏ khi bối cảnh cho phép), khi đếm “3 con cá”, phía sau số từ “3” cần có loại từ “con” (trái với danh từ không tính đếm được thì không cần loại từ, chẳng hạn “nước, cơm”). Hoặc, vẫn danh ngữ trên, khi có ‘áy’ sau ‘cá’, trước danh từ sẽ cần có “con”, thành “con (cá) áy” (mà không thể là “cá áy”),...

Đây cũng chính là quy tắc đề từ đó quy ngược lại, là trường hợp hạn chế sự có mặt của loại từ khi không cá thể hóa sự vật.

Tuy sự mô tả và công thức hóa danh ngữ đã cho thấy quy tắc *cần thiết có mặt* loại từ, khiến sự có mặt của loại từ mang tính “khả chấp”, nhưng như vậy cũng không có nghĩa là việc ứng dụng vào thực tế trở nên dễ dàng, bởi vì đang còn thiếu về “bất khả chấp”. Người sử dụng không được cung cấp quy tắc ‘bất khả chấp’ để tránh lỗi sử dụng trong trường hợp loại từ *bị hạn chế* như ở câu lỗi.

Như đã nói trên, người dạy có thể căn cứ vào quy tắc “khả chấp” để suy ngược lại, nhấn mạnh quy tắc “bất khả chấp” của loại từ. Đó là, *ngoài sự kết hợp số từ với danh từ để tính đếm, để chỉ định cá thể đích danh thì không sử dụng loại từ*.

Nói cách khác, người dạy có thể công thức hóa khả năng kết hợp, từ đó chỉ ra trường hợp loại từ là cần yếu và trường hợp loại từ là không cần yếu.

Bước 2 - Đặt tên lỗi

VD1: *Ba con cá đang bơi.* (+) (CT: “Số từ + loại từ + danh từ” (chủ ngữ) + động từ (vị ngữ))

Ba cá đang bơi. (-)

VD2: *Con cá đó đang bơi.* (+) (CT: “Loại từ + danh từ + tính từ chỉ định” (chủ ngữ) + động từ (vị ngữ))

VD3: *Mẹ ăn 3 con cá.* (+) (CT: Danh từ (chủ ngữ) + động từ (vị ngữ) + số từ + loại từ + danh từ)

Mẹ ăn 3 cá. (-)

VD4: *Mẹ ăn con cá đó.* (+) (CT: Danh từ (chủ ngữ) + động từ + ‘loại từ + danh từ + tính từ chỉ định’ (bổ ngữ))

Mẹ ăn con cá. (-)

VD1 và VD2 thể hiện cấu trúc danh ngữ làm chủ ngữ, còn VD3 và VD4 thể hiện cấu trúc danh ngữ làm bổ ngữ, nhưng chúng đều theo đúng quy tắc kết hợp như đã trình bày ở bước “Nhận diện hệ thống” phía trên. Đối chiếu với câu lỗi, có thể nhận thấy L7 và L8 tương ứng với phiên bản sai của VD4, vi phạm quy tắc hạn chế sự có mặt loại từ (do danh từ không cá thể hóa, không xác định sự vật).

Chúng ta gọi tên lỗi này là “(sai ngữ pháp) thừa loại từ”.

Bước 3 - Phân biệt hệ thống

Chúng ta đã có hệ thống loại từ (con, cái, bức, tấm, chiếc, v.v), nhưng chúng ta không được quên có một chi tiết cần phân biệt. Trong danh ngữ “tất cả những cái cậu học sinh này”, cần nhận diện

“cái” trước loại từ (trong trường hợp này loại từ là “cậu”) mà Nguyễn Tài Căn gọi là *từ chỉ xuất* (Nguyễn Tài Căn, tr.229). Do có chung hình thức với loại từ “cái” mà nó rất dễ bị nhầm lẫn với loại từ. Khác với loại từ bao gồm một nhóm (con, cái, chiếc, quả, v.v), ‘cái’ có chức năng chỉ xuất chỉ có một hình thức duy nhất là “cái”, và nó phân biệt với “cái” loại từ ở vị trí kết hợp. “Cái” loại từ chiếm vị trí trước loại từ trong trường hợp có loại từ, và chiếm vị trí trước danh từ trong trường hợp khuyết loại từ.

“Cái” chỉ xuất, đúng như tên gọi của nó không phải luôn luôn có mặt, nó chỉ có mặt khi cần chỉ xuất, nhấn mạnh đích danh sự vật, hiện tượng. Hãy so sánh:

- *Lấy giúp tôi 2 cái ghế.*
- *Lấy ghế nào? Cao hay thấp?*
- *Cái (1) cái (2) mới mua hôm qua ấy.*

Trong hội thoại có 2 “cái”, *cái (1)* chính là chỉ xuất, *cái (2)* mới là loại từ. Không chỉ khác nhau về vị trí và chức năng (chỉ xuất đích danh, hay cá thể hóa sự vật), “cái” chỉ xuất và “cái” loại từ khi xuất hiện cùng nhau còn có thể phân biệt qua cường độ phát âm: ‘cái’ chỉ xuất bị nhược hóa, phát âm nhẹ, trong khi “cái” loại từ được phát âm rõ, nhấn mạnh giống như danh từ.

Theo quy tắc, danh từ chỉ chất liệu vốn không đếm được, cũng tức là không kết hợp với loại từ, chẳng hạn như “cơm”, “canh”, đường, sữa, v.v. Như vậy, khi những danh từ này kết hợp với “cái” ở phía trước thì “cái” này không phải là loại từ mà là từ chỉ xuất. Nếu người dạy thiếu sự chuẩn bị, chưa phân biệt rõ ràng hệ thống chỉ xuất (từ chỉ xuất) và hệ thống biệt loại (loại từ) thì khó có thể lí giải thuyết phục khi được hỏi (chẳng hạn, người học hỏi vì nhầm tưởng có 2 loại từ “cái” trong câu).

3.3.2.5. L9 và L10

Bước 1 - Nhận diện hệ thống

L9. *Đó chỉ gây ra nhiều vấn đề xã hội.*

L10. *Đó đã mang về những thành tựu to lớn cho giáo dục.*

Lp1. *Đây không làm người ta chú ý.*

Lp2. *Khi đi Việt Nam, em sẽ mua đó.*

Như đã trình bày ở mục 3.1, một hệ thống sẽ bao gồm các yếu tố có chung nghĩa, chức năng ngữ pháp. Để nhận diện đầy đủ hệ thống của cấu trúc có xuất hiện lỗi, cần tìm thêm hiện tượng tương tự. Vì vậy, chúng tôi đưa ra thêm 2 câu lỗi là Lp1 và Lp2 “*Đây không làm người ta chú ý*”, và “*Khi đi Việt Nam em sẽ mua đó*”.

Sở dĩ có trường hợp này cần thêm lỗi phụ là vì, nếu chỉ nhìn L9 và L10, người ta dễ mặc định cấu trúc này chỉ dành cho “Đó”, và gọi tên lỗi sai là *sai từ “đó”*. Như vậy tức là chưa bao quát đủ hệ thống. Dựa trên nghĩa - bản chất của chúng, chúng tôi tập hợp thành hệ thống gồm *Đây, Đây, Đó, Kia*. Hệ thống này được gọi là *đại từ chỉ định*, có cấu trúc Đây/ Đây/ Đó/ Kia + “Là + Danh từ”, ví dụ *Kia là bức tranh tôi mua ở Hà Nội*. Đây là hệ thống có chức năng thực hiện nghĩa miêu tả, giới thiệu, đề cập sự vật, hiện tượng, trong đó đại từ chỉ định dùng để thay thế sự vật, hiện tượng đó, nó chuyên đóng vai trò *làm chủ ngữ của câu*. Và do nó thay thế *sự vật, hiện tượng*, nên vị ngữ phía sau phải là “Là + danh từ”, như thể hiện ở các công thức sau đây.

Bước 2 - Đặt tên lỗi

Chúng tôi tiến hành công thức hóa lỗi qua ví dụ.

VD1: *Đó chỉ gây ra các vấn đề xã hội.* (-)

VD2: *Đó là nguyên nhân của các vấn đề xã hội.* (+) (CT: Đại từ chỉ định ‘Đó’(chủ ngữ) + “là + danh từ” (vị ngữ).

VD3: *Đây không làm người ta chú ý.* (-)

VD4: *Đây không phải là việc đáng chú ý.* (+) (CT: Đại từ chỉ định “Đây” (chủ ngữ) + “không phải là + danh từ” (vị ngữ).

Như nói trên, chức năng của đại từ chỉ định là thay thế cho danh từ, chỉ một sự vật đích danh. Điều này cũng có nghĩa là chúng luôn đóng vai trò chủ ngữ trong câu mà phía sau luôn là hệ từ “Là + danh từ”. Nguyên nhân lỗi chính là chỗ này, người học thay vì kết hợp *Đó/ Đây* với “Là + danh từ”

thì lại dùng *Đó/ Đây + động từ* (L9, L10, và Lp1, Lp2), tức là đã áp dụng *sai cấu trúc ngữ pháp* [Đây/ Đây/ Đó/ Kia + ‘Là + danh từ’].

Bước 3 - Phân biệt hệ thống

Cũng giống L7 và L8, trường hợp này cần có thêm bước thứ 3, là phân biệt với một cấu trúc rất gần đại từ chỉ định, đó là tính từ chỉ định. Do đó, chúng tôi dẫn thêm Lp2 “*Khi đi Việt Nam, em sẽ mua đó*”. Lỗi này nếu không được đưa vào công thức ngữ pháp, có thể chúng ta sẽ lại gặp tên lỗi quen thuộc, là *sai từ “đó”*, và cách gọi tên như thế cũng không khác gì lỗi ở cấu trúc (“Đại từ chỉ định + “Là + danh từ”). Như vậy, một lần nữa chúng ta chứng kiến sự vô hiệu nếu chỉ gọi tên lỗi trên bề mặt mang tính từ vựng.

VD1: *Tuần trước tôi đã mua quyển sách đó.* (+) (CT: (Trạng từ) + Đại từ (chủ ngữ) + Động từ + ‘Danh từ + đó’ (bổ ngữ))

VD2: *Tuần trước tôi đã mua quyển sách đây.* (-)

VD3: *Tuần trước tôi đã mua quyển sách này.* (+) (CT: (Trạng từ) + đại từ (chủ ngữ) + Động từ + ‘Danh từ + này’)

VD4: *Sinh viên kia đã tốt nghiệp.* (+) (CT: Danh từ (chủ ngữ) + kia + động từ)

VD5: *Tôi đã học ở trường ấy.* (+) (CT: Đại từ (chủ ngữ) + Động từ + ‘Danh từ + ấy’)

Trừ VD2, còn lại từ VD1 đến VD4 đều có CT “Danh từ + đó/ đây/ kia” (chủ ngữ) + Động từ.

VD5 có kết hợp “danh từ + ấy”, nhưng cụm từ này không đóng vai trò chủ ngữ mà đóng vai trò bổ ngữ. Tuy nhiên, nó vẫn thống nhất theo cùng một hệ thống “danh từ + ấy”.

Bằng các danh ngữ đúng quy tắc kết hợp, *quyển sách đó, quyển sách này, trường ấy, sinh viên kia*, v.v, chúng ta sẽ tập hợp “- *Này, - Đó/ Ấy/ Nọ, - Kia*” thành một hệ thống chuyên đứng sau danh từ. Các danh ngữ này có thể thực hiện chức năng làm chủ ngữ (VD4), hoặc bổ ngữ (VD1, VD3, VD5). Dựa theo chức năng ngữ pháp, hệ thống này được gọi là tính từ chỉ định, có hình thức gần trùng khớp với đại từ chỉ định, chỉ khác khả năng kết hợp, như trong bảng sau đây.

Đại từ chỉ định	Tính từ chỉ định
<u>Đây</u> là sinh viên.	Sinh viên <u>này</u> (Sinh viên <u>đây</u> (-))
<u>Đó/ Đây</u> là sinh viên.	Sinh viên <u>đó/</u> sinh viên <u>ấy/</u> sinh viên <u>đấy/</u> sinh viên <u>nọ</u>
<u>Kia</u> là bạn tôi.	Sinh viên <u>kia</u>

Đối chiếu hai hệ thống chúng ta sẽ thấy giữa chúng có sự giống nhau về hình thức (trừ đại từ chỉ định *đây* có hình thức khác với tính từ chỉ định “- *này*”, và tính từ chỉ định có thêm “*ấy/ nọ*”), nhưng lại khác nhau về chức năng dẫn tới khác nhau về khả năng kết hợp.

4. Kết luận

Bài viết theo quan điểm cần sửa lỗi ngữ pháp tiếng Việt của người nước ngoài, nhưng không phải là sửa chỉ chi tiết riêng lẻ của lỗi, mà đưa chi tiết lỗi vào công thức, nhất quán theo hệ thống nghĩa ngữ pháp. Chúng tôi đã nêu ra nguyên tắc làm việc dựa trên căn cứ là đặc điểm tiếng Việt. Từ danh sách mẫu gồm 10 lỗi chính và 3 lỗi phụ, chúng tôi tiến hành các bước là nhận diện đúng và đầy đủ các yếu tố trong hệ thống mà lỗi xuất hiện, sau đó công thức hóa lỗi (cũng tức là xác định bản chất) để đặt tên lỗi. Chúng tôi đã tập hợp 10 cấu trúc ngữ pháp và từ đó đặt tên 5 loại lỗi ở các mục từ 3.3.2.1 đến 3.3.2.5.

Ngoài ra, trong trường hợp tồn tại cấu trúc thuộc các hệ thống khác nhau mà có hình thức gần giống nhau, chúng tôi còn tiến hành thêm một bước nữa là phân biệt hệ thống, bằng cách này để một lần nữa xác định rõ thêm cấu trúc đang xem xét.

Như vậy, công thức hóa chi tiết lỗi để người học nhận diện, hoặc củng cố cấu trúc ngữ pháp, hiểu rõ bản chất lỗi, từ đó ý thức để tránh mắc lỗi trong tương lai. Cách làm này cũng có thể gợi ý cho người dạy soạn các bài luyện nhằm trúng đích khắc phục lỗi cho người học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Tài Cẩn (2004), *Ngữ pháp tiếng Việt - Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Trần Kim Phụng (2010), Bàn thêm về cấu trúc Đề - Thuyết của tiếng Việt. *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống* số 3 (173) tr.1-9.
3. Viện Khoa học Xã hội - Viện Ngôn ngữ học (2008), *Ngữ pháp tiếng Việt: Những vấn đề lý luận*. Nxb Khoa học Xã hội.

Tiếng nước ngoài

4. Weiyi Ma, Peng Zhou, and Robeta Michnich Golinkoff (2023), The Role Classifiers Play in Selecting the Referent of a Word, *Languages* 8 (1), 84
<https://doi.org/10.3390/languages8010084> (thời gian truy cập: 18h 19/5/2024)
5. 呉蘭 (2016) 『日本人英語学習者のエラーについて』山形大学紀要（教育科学）第16巻 第3号.

Applying formulatives to identify some types of Vietnamese grammar errors made by foreigners

Abstract: In teaching Vietnamese to foreigners, learners' errors and error handling are of great concern, especially grammatical errors. There are many concepts and methods in handling grammatical errors. This article follows the viewpoint of thoroughly handling errors, discovering the grammar system of the error details, describing the grammatical structure to give specific formulas, thereby accurately identifying the error details in relation to other factors, in order to help learners understand the nature of the errors, and avoid making them again in the future.

Key words: grammatical errors; error classification; error nature; formulation; error identification.